

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/KDTM-PT

Ngày 22-5-2023

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác
kinh doanh và đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2022/TLPT-KDTM ngày 24/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh và đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T. Địa chỉ trụ sở chính: Số 875 đường C (cổng đường T), Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Khải A, sinh năm 1975. Địa chỉ liên lạc: Số 35, Đường số 18, Phường 8, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt, theo Văn bản ủy quyền ngày 09/9/2021).

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phức hợp giải trí K, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Lê Văn L, sinh năm 1958. Địa chỉ cư trú: Q7, Khu phố 4, Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Ông Phan Thanh T, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: Tổ 8 N, huyện L, Thành phố Hà Nội (có mặt).

(Theo Văn bản uỷ quyền ngày 23/02/2023).

- *Người kháng cáo:*

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T là nguyên đơn;
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 23/5/2018, Đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 15/5/2020 của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của ông Lương Khải A là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có nội dung như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T (gọi tắt là Công ty T) và Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P (gọi tắt là Công ty P) có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 026/2016/HĐHTĐT.TT-PA ngày 08/9/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01/2016/PL-HĐHTĐT.TT-PA ngày 10/9/2016.

Nội dung hợp đồng là hợp tác kinh doanh dưới hình thức đầu tư thiết bị trò chơi, đầu tư cơ sở hạ tầng khu trò chơi trong dự án H tại xã T, huyện B, tỉnh Long An với diện tích là 3,5ha (được điều chỉnh 9,6ha) và phân chia doanh thu trên số lượt khách vào cổng khu H. Trong đó, Bên A (Công ty P) hợp tác bằng quyền sở hữu, quản lý Khu H được mô tả trong Hợp đồng. Bên B (Công ty T) đầu tư, lắp đặt 15 trò chơi và thú nhún (theo danh sách được ghi trong hợp đồng). Các trò chơi được hai bên thống nhất đưa vào hoạt động theo các giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Công ty T hoàn tất lắp đặt và đưa vào hoạt động 90% các thiết bị trò chơi vào ngày khai trương Khu H (ngày 23/10/2016);

- Giai đoạn 2: Sau 10 ngày kể từ ngày khai trương Khu trò chơi, Công ty T sẽ đưa vào hoạt động 100% thiết bị trò chơi. Hai bên còn thoả thuận, định kỳ tối đa 10 năm một lần đối với trò chơi cảm giác mạnh và tối đa 05 năm đối với trò chơi thiếu thi Công ty T sẽ thay đổi trò chơi mới cho phù hợp.

Thực hiện hợp đồng: Công ty T đã tiến hành thi công lắp đặt hệ thống giải trí với các hạng mục đúng như thoả thuận, thông báo đầy đủ và có các chứng từ kèm theo. Tuy nhiên, Công ty P cố tình không khai trương đưa vào hoạt động Khu trò chơi theo cam kết, cũng như các thoả thuận, thương lượng sau đó.

Tại Biên bản làm việc và Biên bản cam kết ký cùng ngày 26/10/2017, Công ty P cam kết:

- Đồng ý giá trị sang nhượng trò chơi, chuyển giao công nghệ, đền bù thiệt hại cho Công ty T số tiền 46.744.198.406đ.

- Chịu tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền 46.744.198.406đ tính từ ngày 05/8/2017 đến hết ngày 30/01/2018 với lãi suất 10%/năm. Cụ thể:

- + Giá lắp đặt trò chơi: 25.259.528.672đ.
- + Chi phí chuyển giao công nghệ (20%): 5.051.905.734đ.
- + Chi phí thi công hạ tầng khu vui chơi, thi công đế móng trò chơi + chi phí lắp đặt, kiểm định trò chơi: 8.000.000.000đ.
- + Chi phí vận chuyển thiết bị đến Khu vui chơi H: 1.126.400.000đ.
- + Chi phí thuê máy phát điện: 50.000.000đ.
- + Chi phí lắp đặt hệ thống ánh sáng: 56.364.000đ.
- + Bồi thường chi phí 30 ngày chậm hoạt động: 7.200.000.000đ.

Do khu vui chơi đến nay vẫn chưa được tổ chức hoạt động nên việc chuyển giao công nghệ chưa thực hiện được vì vậy Công ty T đồng ý khấu trừ chi phí chuyển giao công nghệ (20%) là 5.051.905.734đ vào số tiền gốc 46.744.198.406đ. Tổng cộng số tiền Công ty P chưa thanh toán cho Công ty T là 41.692.292.672đ.

Tại Biên bản ý kiến ngày 03/3/2022, Công ty P cho rằng: “Công ty P, cam kết mua lại toàn bộ số tài sản là các trò chơi của Công ty T với giá 46.744.198.406 đồng như vậy, bằng biên bản này, các bên đã thoả thuận chuyển từ việc hợp tác kinh doanh sang thoả thuận về việc mua bán tài sản. Theo đó, Công ty P cam kết mua lại tài sản của Công ty T đã đầu tư, hiện đặt trên phần đất của Công ty P, nhưng do Công ty T tự quản lý...”. Nội dung trình bày này không đúng, bởi: Thứ nhất, số tiền 46.744.198.406đ không phải là tiền mua lại toàn bộ tài sản là các trò chơi, mà đây là giá trị sang nhượng trò chơi, chuyển giao công nghệ, đền bù thiệt hại theo Hợp đồng hợp tác đầu tư được Công ty P đồng ý trả cho Công ty T; Thứ hai, Công ty P cam kết trả nợ từ ngày 05/8/2017 đến hết ngày 30/1/2018 theo Biên bản ngày 26/10/2017 mà không có bất cứ yêu cầu nào khác. Đồng nghĩa tài sản là các hạng mục trò chơi thuộc quyền sở hữu của Công ty P tại thời điểm ký kết biên bản, Công ty P có nghĩa vụ bảo quản, việc Công ty T quản lý theo thoả thuận là để bảo đảm nghĩa vụ trả hết nợ; Thứ ba, tại Biên bản hoà giải ngày 12/9/2018, Công ty P trình bày và thừa nhận có nội dung đúng với mục thứ nhất và thứ hai như sau: “Công ty P thống nhất với lời trình bày của Công ty T là ngày 08/9/2016 giữa Công ty T với Công ty P có ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 026/2016/HĐHTĐT.TT-PA để thực hiện Dự án khu trò chơi H trong Dự án khu phức hợp giải trí K của Công ty P tại xã T, huyện B, tỉnh Long An. Thực hiện hợp đồng, Công ty T đã chuyển khai, thực hiện đầu tư 15 hạng mục, nhưng đến nay Công ty P chưa khai trương kinh doanh khu trò chơi vì Công ty P đang gặp khó khăn trong kinh doanh. Ngày 26-10-2017, Công ty P và Công ty T lập biên bản cam kết để thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ từ hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 026/2016/HĐHTĐT.TT-PA ngày 08/9/2016 thành nghĩa vụ trả nợ, nhận tài sản và bồi thường mà Công ty T đã đầu tư vào dự án khu phức hợp giải trí K của Công ty P. Cụ thể, Công ty P được nhận toàn bộ các hạng mục đầu tư của Công ty T đã đầu tư vào Khu trò chơi H và Công ty P có nghĩa vụ trả cho Công ty T số tiền 46.744.198.406 đồng và tiền lãi 10%/năm, tính từ ngày 05/8/2017 cho đến ngày Công ty T nhận đủ

tiền. Hiện nay Công ty P đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa trả nợ theo thỏa thuận với Công ty T". Thứ tư, việc Công ty P yêu cầu giám định/thẩm định các tài sản là máy móc, thiết bị khu trò chơi, theo Công ty T tất cả các thiết bị theo chuẩn quy định đều đạt các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng có chứng từ kèm theo. Công ty P đã biết rõ và không có ý kiến tranh chấp, đồng ý trả nợ theo số tiền và thời hạn ấn định. Đến thời điểm hiện nay, Công ty P không có ý kiến phản đối nào đối với các cam kết trên. Thêm vào đó, Công ty T được biết Công ty P không thực hiện các yêu cầu của Tòa án về trưng cầu giám định/thẩm định.

Do đó, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền 41.692.292.672đ và tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận là 10%/năm (0.83%/tháng) tạm tính từ ngày 06/8/2017 đến ngày 29/7/2022 là 59 tháng 24 ngày với số tiền 20.693.552.544đ. Tổng cộng cả gốc và lãi là 62.385.845.216đ.

Bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P do ông Hồ Đức T và bà Lê Thu H là người đại diện theo uỷ quyền trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có nội dung như sau:

Ngày 08/9/2016, Công ty T và Công ty P có thỏa thuận ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 026/HĐHTĐT.TTPA. Nội dung: Hợp tác kinh doanh dưới hình thức đầu tư thiết bị trò chơi, đầu tư cơ sở hạ tầng khu trò chơi trong dự án H tại xã T, huyện B, tỉnh Long An với diện tích là 3,5ha và được điều chỉnh 9,6ha và phân chia doanh thu trên số lượt khách vào cổng khu H. Trong đó:

- Giá trị lắp đặt 15 hạng mục trò chơi là 25.259.528.672đ. Điều 4.1 của Hợp đồng quy định: Nếu sau ngày 23/10/2106 mà bên A (Công ty P) chưa khai trương và bán vé Khu H thì Bên A phải thanh toán cho Bên B 40.000.000đ cho mỗi ngày chậm hoạt động và không quá 30 ngày. Sau 30 ngày chậm hoạt động thì xem như Bên A vi phạm và đơn phương chấm dứt hợp đồng. Trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt Hợp đồng hợp tác, Bên A phải nhận chuyển nhượng lại toàn bộ giá trị đầu tư của Bên B tại khu trò chơi.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Công ty T đã cung cấp cho Tòa án, thì Công ty P đã liệt kê danh mục 15 trò chơi mà Công ty T đã lắp đặt tại Khu vui chơi Tỉnh Long An theo Hợp đồng hợp tác, trong đó nêu rõ: Ngày Công ty T ký hợp đồng mua thiết bị với bên thứ ba, ngày xuất hóa đơn, số tiền thực tế theo hóa đơn và số tiền Công ty T yêu cầu theo Bản tổng hợp giá trị trò chơi đính kèm đơn khởi kiện. Cụ thể: 10 trong tổng 15 thiết bị với tổng giá trị là 14.761.941.804đ đã được Công ty T mua trước ngày ký kết hợp đồng Hợp tác đầu tư ngày 08/9/2016, có những thiết bị thậm chí đã mua từ năm 2014, 2015. Như vậy, việc Công ty T yêu cầu Công ty P phải mua lại 10 thiết bị trò chơi cũ, đã qua sử dụng và có thể đã được khấu hao giá mà Công ty T mua mới từ các bên thứ ba là không công bằng. Điều này cũng không đúng với tinh thần của khoản 4.1 Điều 4 Hợp đồng, theo đó, *giá trị mà chúng tôi nhận chuyển nhượng phải là giá trị mà Bên B thực tế đã đầu tư tại Khu trò chơi.* Ngoài ra, giá trị từng thiết bị trò chơi theo yêu cầu của Công ty T cũng không đúng với số liệu tại các hóa đơn giá trị gia tăng do chính Công ty T cung cấp.

Việc khu vui chơi không thể khai trương đúng thời hạn như mong muốn của các bên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan. Mặc dù vậy, Công ty P không phủ nhận trách nhiệm của mình. Tuy nhiên, Công ty P chỉ đồng ý bồi thường giá trị thực tế các hạng mục trò chơi mà Công ty T đã lắp đặt.

- Chi phí chuyển giao công nghệ là 5.051.905.734đ: Theo quy định tại Điều 5 Hợp đồng hợp tác, chi phí chuyển giao công nghệ chỉ phát sinh nếu *“trong quá trình thực hiện Hợp đồng hợp tác, Công ty P có nhu cầu nhận chuyển nhượng lại các trò chơi mà Công ty T đã đầu tư vào Khu trò chơi”*. Hiện nay, Công ty P chưa có kế hoạch cụ thể cho việc khai trương Khu trò chơi nên không có nhu cầu nhận chuyển nhượng các thiết bị này. Các khoản tiền mà Công ty P phải thanh toán cho Công ty T, là khoản tiền bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt Hợp đồng, không phải là tiền nhận chuyển nhượng lại thiết bị trò chơi.

- Phần xây dựng cơ bản hạ tầng và đế móng là 8.000.000.000đ: Công ty P đề nghị Công ty T phải giải trình cụ thể. Hồ sơ cung cấp cho Tòa án chỉ có hợp đồng của Công ty Địa ốc H và hóa đơn giá trị gia tăng, không có Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc nên bị đơn không thể biết các hạng mục công việc Công ty H đã thực hiện cho Công ty T và đã hoàn thành hay chưa. Ngoài ra, hóa đơn mà Công ty T chung cấp chỉ nêu giá trị là 6.815.439.579đ, không phải là 08 tỷ như Đơn khởi kiện của Công ty T.

- Chi phí vận chuyển từ các bến cảng, Cửa Lò đến Long An: 1.126.400.000đ: Vì có một số thiết bị trò chơi cũ, đã qua sử dụng nên Công ty P chỉ đồng ý thanh toán chi phí vận chuyển theo tỷ lệ tương ứng với phần giá trị của thiết bị trò chơi mà Công ty P thanh toán theo Bản án hoặc Quyết định của Tòa án.

- Chi phí thuê máy phát điện là 50.000.000đ: Chi phí này Công ty P đồng ý thanh toán.

- Chi phí lắp đặt hệ thống ánh sáng là 56.364.000đ: Chi phí này Công ty P đồng ý thanh toán.

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng hợp tác tạm tính đến ngày 23/5/2018 là 21.600.000.000đ: Tại Điều 4.1 của Hợp đồng quy định: *“Nếu sau ngày 23/10/2106 mà bên A (Công ty P) chưa khai trương và bán vé Khu H thì Bên A phải thanh toán cho Bên B 40.000.000đ cho mỗi ngày chậm hoạt động và không quá 30 ngày. Sau 30 ngày chậm hoạt động thì xem như Bên A vi phạm và đơn phương chấm dứt hợp đồng”*. Căn cứ quy định này, Công ty T chỉ được quyền phạt vi phạm với thời hạn tối đa là 30 ngày là 1.200.000.000đ.

Tại Biên bản hòa giải ngày 12/9/2018, Công ty T yêu cầu Công ty P trả nợ theo Bản cam kết ngày 26/10/2017 với tiền gốc nợ là 46.744.198.406đ, vấn đề này, Công ty P có ý kiến như sau: Theo Biên bản cam kết ngày 26/10/2017, dưới sức ép của Công ty T, Công ty P cũng chưa có thời gian đánh giá, xem xét chất lượng của các hạng mục trò chơi nên Công ty P chỉ hứa đồng ý sang nhượng trò chơi, chuyển giao công nghệ, đền bù thiệt hại với tổng số tiền là 46.744.198.406đ. Việc đồng ý về mặt nguyên tắc và ký hết Hợp đồng để cụ thể

hóa các nội dung mà hai bên đề xuất là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Cho đến nay, giữa Công ty Thương và Công ty P chưa ký bất kỳ hợp đồng nào để chuyển nhượng trò chơi, chuyển giao công nghệ cũng như quy định rõ về đền bù thiệt hại của Công ty P.

Công ty P xác định có ký Biên bản làm việc và Biên bản cam kết cùng ngày 26/10/2017 với Công ty T. Theo Công ty P thì mục đích 02 Công ty ký cam kết ngày 26/10/2017 để chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 026/2016/HĐHTĐT.TT-PA ngày 08/9/2016 chuyển sang mua bán tài sản. Bản cam kết là một hình thức của Hợp đồng song vụ 02 bên đều có cam kết về quyền và nghĩa vụ của mình. Công ty P thống nhất với giá mua theo Bản cam kết ngày 26/10/2017 là 46.744.198.406đ. Với tư cách là bên mua thì Công ty P yêu cầu Công ty T phải có Biên bản bàn giao tài sản, thỏa thuận việc bảo hành đối với các tài sản đã bán cho Công ty P. Đến thời điểm này Công ty P và Công ty T vẫn chưa ký Biên bản bàn giao tài sản nên Công ty P mới chưa thanh toán số tiền 46.744.198.406đ. Ngoài ra, Công ty P đề nghị 02 bên cùng bàn bạc để chọn 01 cơ quan tiến hành thẩm định chất lượng các hạng mục mà Công ty T bàn giao để Công ty P tiến hành nghiệm thu. Theo Bản cam kết ngày 26/10/2017 thì Công ty T có thỏa thuận việc chuyển giao công nghệ với chi phí là 5.051.905.734đ. Đến nay Công ty P chưa biết được công nghệ mà Công ty T sẽ chuyển giao cho Công ty P là công nghệ gì, việc đăng ký bản quyền như thế nào. Công ty P đồng ý với giá mua bán là 46.744.198.406đ đã bao gồm chi phí chuyển giao công nghệ là 5.051.905.734đ. Nay Công ty T đề nghị trừ chi phí này ra thì Công ty P không đồng ý. Công ty P yêu cầu Công ty T phải cung cấp các tài liệu, chứng cứ về công nghệ mà Công ty T sẽ chuyển giao cho Công ty P.

Công ty P xác định diện tích 9,6ha mà Công ty T đề nghị Công ty P bàn giao nằm trong khu vực trò chơi mà hiện nay Công ty T vẫn đang trực tiếp quản lý chưa bàn giao cho Công ty P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm có nội dung như sau:

Hiện tại Công ty P có thuê Công ty Cổ phần Giám định Quốc tế V để tiến hành giám định chất lượng các hạng mục trò chơi nêu trên. Ngày 25/4/2022 thì Công ty này có đến Công ty P để thực hiện việc giám định. Ngày 26/4/2022, Công ty Cổ phần Giám định Quốc tế V đã có “*Báo cáo nhanh chất lượng, an toàn kỹ thuật và tính pháp lý*”. Nội dung của báo cáo xác định các hạng mục trò chơi khi lắp đặt chỉ đạt 85% chất lượng, một số hạng mục không đảm bảo chất lượng tại Điều 8, Điều 32 và Điều 39 Luật thương mại và tại Điều 16 Luật Chất lượng hàng hóa số 30/VBHN-VPQH cũng như Nghị định số 43/2019/NĐ-CP và Thông tư số 53/2016/TT-BLĐTBXH về điều kiện lưu thông hàng hóa.

Ngày 06/7/2022, Công ty P có nộp cho Tòa án Đơn yêu cầu Tòa án trung cầu giám định đề ngày 08/6/2022. Tuy nhiên, do một số trở ngại khách quan nên không thể nộp cho Tòa án “*Báo cáo nhanh chất lượng, an toàn kỹ thuật và tính pháp lý*” ngày 26/4/2022 của Công ty Cổ phần Giám định Quốc tế V thực hiện trước ngày Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Do đó, đề nghị Hội

đồng xét xử ban hành Quyết định tạm đình chỉ vụ án để chờ kết quả giám định chính thức của Công ty Cổ phần Giám định Quốc tế V và sẽ cung cấp cho Tòa án sau và sẽ tiếp tục giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn khi bị đơn cung cấp đầy đủ những tài liệu, chứng cứ của việc kiểm định chất lượng các hạng mục trò chơi nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P về việc tranh chấp *“Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đòi tài sản”*

2. Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T số tiền tổng cộng là 59.040.733.603 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ không trăm bốn mươi triệu bảy trăm ba mươi ngàn sáu trăm linh ba đồng*), trong đó nợ gốc là 41.692.292.672 đồng, tiền lãi là 17.348.440.931 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 03/8/2022, Tòa án nhân dân huyện B nhận được đơn kháng cáo của Công ty T, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty P chịu tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 06/8/2017 đến khi thanh toán xong.

Ngày 12/8/2022, Tòa án nhân dân huyện B nhận được đơn kháng cáo của Công ty P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện nhưng rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Lương Khải A là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty T trình bày:

Công ty T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án về phần lãi suất là 10%/năm theo như Bản cam kết ngày 26/10/2017 tính từ ngày 06/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại nội dung Bản cam kết ngày 26/10/2017 phía Công ty P đồng ý thanh toán tiền lãi trên số tiền 41.692.292.672đ với mức lãi suất là 10%/năm do đó Công ty T yêu cầu căn cứ mức lãi suất này để tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là có lợi cho Công ty P do mức lãi suất này thấp hơn lãi suất tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần. Mặt khác, Công ty P cố tình trốn tránh trách nhiệm trong quá trình hợp tác kinh doanh, không đồng ý thanh toán tiền, không đồng ý nghiệm thu, không tạo điều kiện cho Công ty T thực hiện nghiệm thu bàn giao khu trò chơi cho Công ty P theo thỏa thuận đã cam kết. Phía Công ty P kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nhằm kéo dài thời gian gây khó khăn cho Công ty T, việc đưa Ngân hàng N vào tham gia tố tụng trong vụ án là không

cần thiết vì Công ty T và Công ty P không có tranh chấp về quyền sử dụng đất nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng. Công ty P đã có nhiều văn bản thừa nhận nợ gửi cho Công ty T và cũng không có ý kiến tranh chấp về hợp đồng hợp tác kinh doanh, khi giải quyết tại cấp sơ thẩm đại diện Công ty P thừa nhận khoản nợ và lý do chưa trả được nợ vì Công ty gặp khó khăn. Từ căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Công ty P, về phía Công ty T luôn có thiện chí để giải quyết vụ việc và cũng muốn chia sẻ một phần khó khăn cho Công ty P nên Công ty T đồng ý giảm 7.348.440.931đ trên số tiền lãi được cấp sơ thẩm chấp nhận và xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Ông Phan Thanh T và ông Lê Văn L là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Công ty P thống nhất trình bày:

Công ty P kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng vì quyền sử dụng đất để thực hiện hợp tác kinh doanh đã được thế chấp tại Ngân hàng N chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (gọi tắt là A) nhưng cấp sơ thẩm không đưa A vào tham gia vụ án và lấy ý kiến của A về tranh chấp bởi khi biết được tranh chấp thì A đã có văn bản không đồng ý để Công ty P dùng quyền sử dụng đất để hợp tác kinh doanh với Công ty T. Bản án sơ thẩm buộc Công ty P trả tiền cho Công ty T là không đúng vì hai bên ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh để phân chia lợi nhuận không phải mua bán và Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã bị vô hiệu tại thời điểm giao kết do quyền sử dụng đất đã được thế chấp tại A nhưng cấp sơ thẩm không xem xét về hiệu lực của hợp đồng mà chỉ căn cứ vào Bản cam kết ngày 26/10/2017 để buộc Công ty P thanh toán tiền cho Công ty T. Bản án sơ thẩm nhận định bản cam kết ngày 26/10/2017 là biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh là không đúng vì trong nội dung bản cam kết không ghi nhận việc thanh lý hợp đồng, không xác định mức độ hoàn thành quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Công ty T cho rằng Bản cam kết ngày 26/10/2017 là thỏa thuận mua bán khu vui chơi là không đúng vì không liệt kê cụ thể, chi tiết của khu trò chơi và không ghi nhận thời điểm giao tài sản và Công ty P cũng không thanh toán tiền nên đây không phải là thỏa thuận mua bán. Do bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

- Đối với kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của Công ty T: Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- Đối với kháng cáo yêu cầu huỷ án sơ thẩm của Công ty P: Xét thấy quyền sử dụng đất để thực hiện hợp tác kinh doanh giữa Công ty T và Công ty P đã được thể chấp tại A nhưng cấp sơ thẩm không đưa A vào tham gia tổ tụng và lấy ý kiến của A là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của A nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Công ty P, huỷ bản án sơ thẩm về Tòa án sơ thẩm giải quyết lại.

Từ những lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 26, 35, 39 và 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Đối với kháng cáo của Công ty T về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc Công ty P trả lãi trên số tiền 41.692.292.672đ với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 06/8/2017 đến ngày 29/7/2022: Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo này và việc rút kháng cáo của Công ty T không trái quy định pháp luật. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 và Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty T.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty P về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm với lý do đưa thiếu A vào tham gia tố tụng, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ và chưa làm rõ nội dung tranh chấp. Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Theo thoả thuận tại mục 1.2.3 khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 6640-LCP-2009 ngày 2/10/2009 giữa A với Công ty P thì Công ty P không được quyền liên doanh với bên thứ ba để đầu tư, kinh doanh trên phần đất đã thế chấp và không được khai thác sử dụng khi chưa được sự đồng ý của A. Vì vậy việc Công ty P liên doanh với Công ty T nhưng không thông báo cho A để A có ý kiến thì đây là lỗi thuộc về Công ty P. Tuy nhiên tài sản hợp tác đầu tư giữa Công ty P với Công ty T trên phần đất thế chấp là các trò chơi được lắp ráp trên mặt đất, không xâm phạm đến quyền sử dụng đất đã thế chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản hỏi ý kiến của A nhưng A cũng không có ý kiến về việc tranh chấp này. Căn cứ vào Biên bản làm việc và Bản cam kết cùng ngày 26/10/2017 thì Công ty P và Công ty T đã thống nhất giải quyết dứt điểm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số

026/2016/HĐHTĐT.TT-PA ngày 08/9/2016 giữa Công ty P và Công ty T. Theo đó Công ty T sang nhượng trò chơi, chuyển giao công nghệ (tức chuyển nhượng, bán lại) cho Công ty P và Công ty P bồi thường thiệt hại cho Công ty T với tổng số tiền 46.744.198.406đ. Trên cơ sở đó, Công ty T chỉ yêu cầu Công ty P thanh toán số tiền như cam kết nên Toà án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết tranh chấp đối với số tiền này chứ không liên quan đến quyền sử dụng đất mà Công ty P đã thế chấp. Vì vậy không cần thiết phải đưa A vào tham gia tố tụng. Việc xử lý tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đã thế chấp sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 325 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Công ty P cho rằng hai bên ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh để phân chia lợi nhuận chứ không phải mua bán, đồng thời hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa được thỏa thuận thanh lý, việc ký bản cam kết chỉ để ghi nhận lại giá trị khu trò chơi của Công ty T lắp đặt, hợp đồng hợp tác kinh doanh cũng đã bị vô hiệu tại thời điểm giao kết do quyền sử dụng đất đã được thế chấp tại A nên không thể căn cứ vào Bản cam kết ngày 26/10/2017 để buộc Công ty P thanh toán tiền cho Công ty T. Căn cứ này của Công ty P đưa ra là không có cơ sở, bởi lẽ: Nội dung trong hợp đồng hợp tác kinh doanh do các bên thỏa thuận là nhằm mục đích thực hiện, hỗ trợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên tự nguyện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết và Công ty P tự nguyện cam kết thanh toán tiền nhận chuyển nhượng, chuyển giao công nghệ và bồi thường thiệt hại cho Công ty T thể hiện tại Biên bản làm việc và Bản cam kết cùng ngày 26/10/2017. Do đó Toà án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh trên cơ sở các văn bản này như một Biên bản thanh lý hợp đồng để thay cho các nội dung trong hợp đồng hợp tác kinh doanh là phù hợp. Như đã nhận định tại đoạn [6] thì việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Agribank không ảnh hưởng đến việc xử lý tài sản gắn liền với đất như thỏa thuận của hai bên nên các căn cứ Công ty P đưa ra để huỷ án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T tự nguyện bàn giao toàn bộ tài sản là 16 hạng mục trò chơi do Công ty T đang quản lý trong khu H cho Công ty P được toàn quyền sở hữu [16 hạng mục trò chơi được thể hiện tại Văn bản số 01-5/2023/TT-CV ngày 18/5/2023 của Công ty T lập với tiêu đề Danh mục trò chơi (Khu H) Công ty CPĐTGT Tỉnh Long An Bàn giao cho Công ty CP ĐTXD và PT Hạ Tầng P]. Đồng thời, Công ty T đồng ý giảm số tiền lãi 7.348.440.931đ trên số tiền lãi được cấp sơ thẩm chấp nhận là 17.348.440.931đ. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của Công ty T, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[9] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Công ty T đã rút yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo đã rút, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty P và sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T về việc bàn giao tài sản và giảm số tiền lãi cho Công ty P.

[10] Về án phí sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp kinh doanh thương mại trên số tiền yêu cầu không được Toà án chấp nhận. Công ty P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp kinh doanh thương mại có giá ngạch trên số tiền phải thanh toán cho Công ty T.

[11] Về án phí phúc thẩm: Công ty T phải chịu án phí phúc thẩm do rút kháng cáo tại phiên toà. Công ty P phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện B.

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 147, 148, 157, 289, 298 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 468 và 504 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26 và 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T về việc tranh chấp “Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đòi tài sản” với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P.

- Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T số tiền 51.692.292.672đ (năm mươi một tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi hai đồng), trong đó tiền gốc là 41.692.292.672đ (bốn mươi một tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, sáu trăm bảy mươi hai đồng) và tiền lãi 10.000.0000.000đ (mười tỷ đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T đồng ý bàn giao toàn bộ tài sản là 16 hạng mục trò chơi do Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T đang quản lý tọa lạc trong khu H tại xã T, huyện B, tỉnh Long An cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P được quyền sở hữu [được thể hiện tại Văn bản số 01-5/2023/TT-CV ngày 18/5/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T lập với tiêu đề Danh mục trò chơi (Khu H) Công ty CPĐTGT Tỉnh Long An Bàn giao cho Công ty CP ĐTXD và PT Hạ Tầng Phú An; kèm

theo họa đồ vị trí được Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P lập ngày 27/8/2016].

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T về việc tranh chấp “Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đòi tài sản” với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P, cụ thể đối với yêu cầu buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P thanh toán số tiền 10.693.552.544đ (mười tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 11.000.000đ (mười một triệu đồng): Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P phải chịu, do Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T đã nộp tạm ứng nên Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, người phải thi hành án chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại có giá ngạch là 118.693.552đ (một trăm mười tám triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi hai đồng). Khấu trừ 84.572.099đ (tám mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, không trăm chín mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí mà Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T đã nộp theo Biên lai thu số 0006633 ngày 11/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T còn phải nộp tiếp 34.121.453đ (ba mươi bốn triệu, một trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm năm mươi ba đồng).

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại có giá ngạch là 159.692.292đ (một trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, hai trăm chín mươi hai đồng).

6. Về án phí phúc thẩm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí T 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0012040 ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0012043 ngày

16/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện B;
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- Chi cục THADS huyện B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc